

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	0%	10.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.98
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

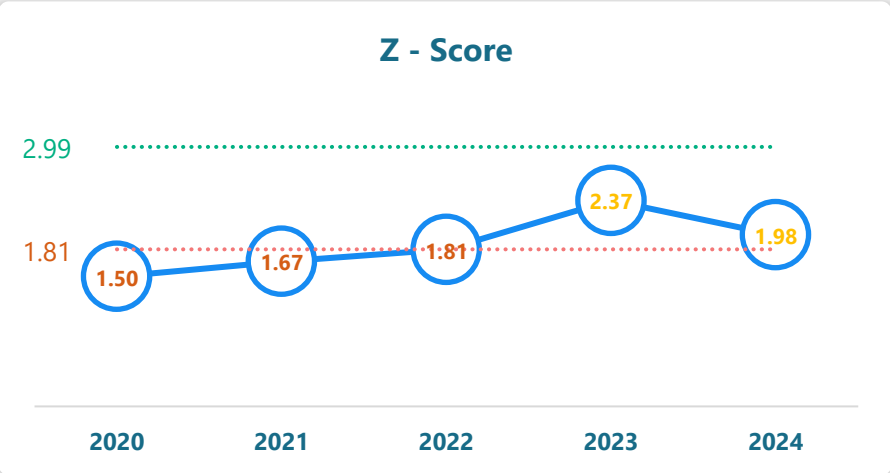
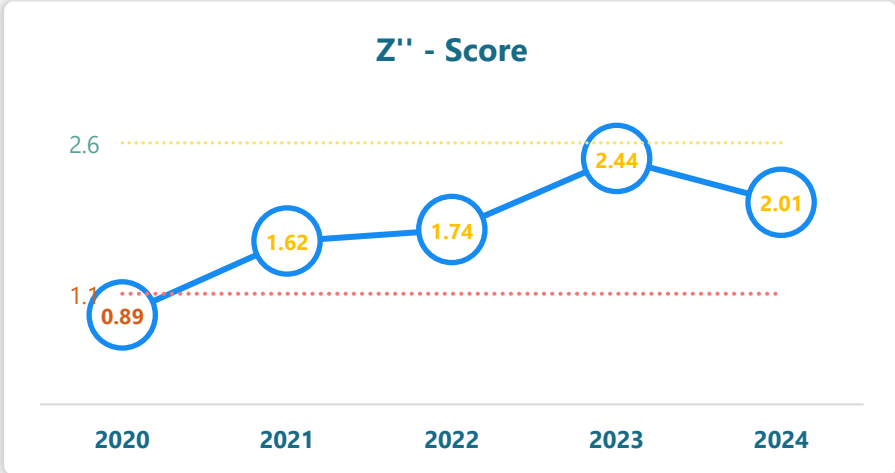
Hệ số nguy cơ phá sản	2.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	327	▼ 20.0
	tỷ VNĐ	▼ 5.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.07	▼ 2.62
	tỷ VNĐ	▼ 46.0%

ROE	2024	+/- YoY
	2.7%	▼ 2.3%

ROA	2024	+/- YoY
	1.3%	▼ 1.1%



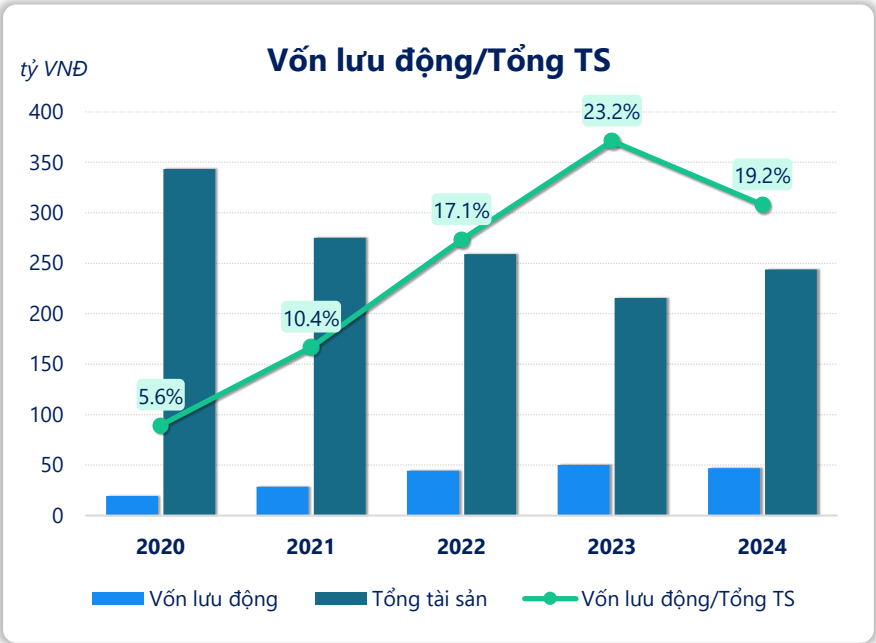
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MGC** năm **2024** đạt **1.98**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.37). **Z-Score** nằm **trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.01** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy MGC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **MGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **327.0** tỷ đồng **giảm 5.76%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.0%** chỉ còn **3.07** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

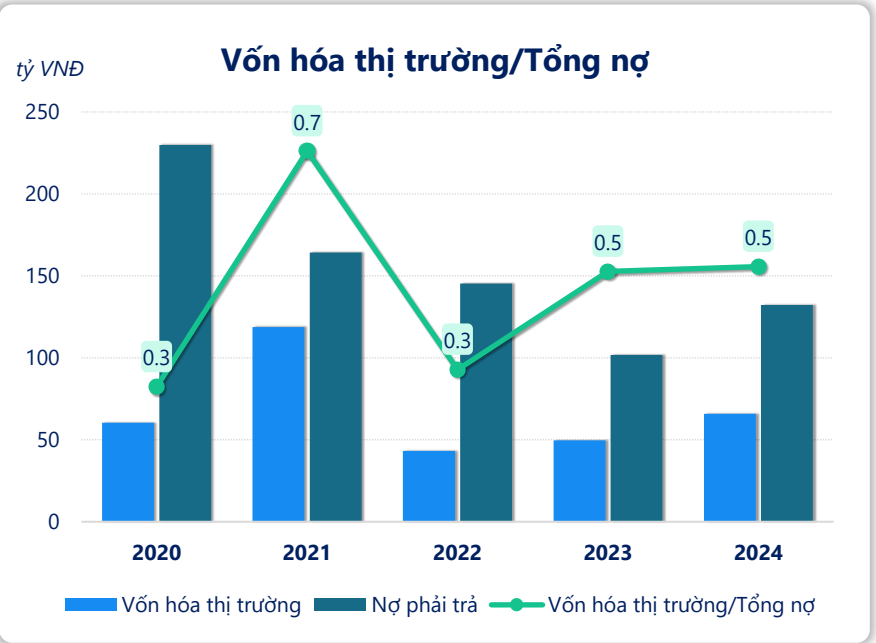
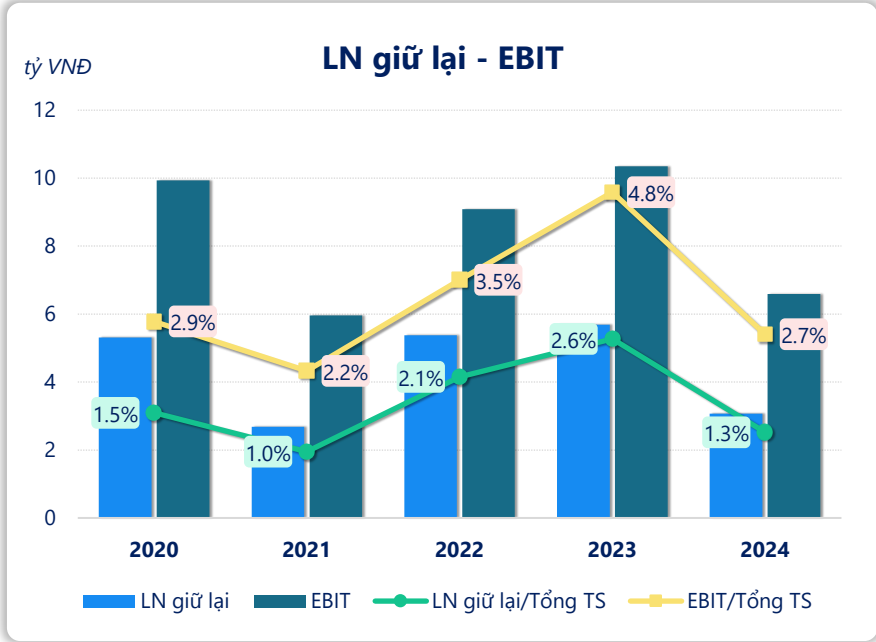
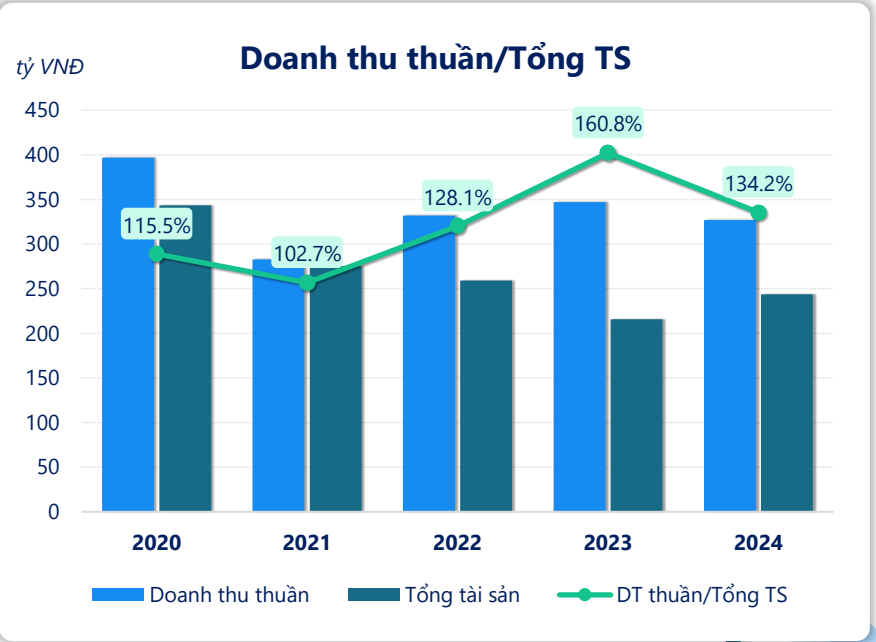
CTCP Địa chất mỏ - TKV (UPCOM: MGC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.50 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	216	13.0%
Tài sản ngắn hạn	179	152	18.1%
Tiền và tương đương tiền	5.21	3.36	55.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	164	137	19.2%
Hàng tồn kho	7.18	7.30	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	3.62	-19.1%
Tài sản dài hạn	64.6	64.0	0.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	13.5%
Tài sản cố định	51.5	46.8	10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.87	0.75	15.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.2	16.4	-25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	132	102	30.1%
Nợ ngắn hạn	132	102	30.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.2	43.7	33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	15.0	11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	114	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	111	114	-2.3%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	397	283	332	347	327
Giá vốn hàng bán	346	245	285	290	276
Lợi nhuận gộp	51.0	38.0	47.4	56.7	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.04	2.30	2.24	3.17	1.91
Chi phí lãi vay	3.04	2.30	2.24	3.17	1.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.6	32.6	38.7	46.4	44.2
LN thuần từ HĐKD	7.29	3.06	6.45	7.14	5.00
Lợi nhuận khác	-0.40	0.59	0.39	0.04	-0.32
LN trước thuế	6.90	3.65	6.85	7.18	4.68
Lợi nhuận sau thuế	5.31	2.69	5.38	5.69	3.07
LNST của CĐ cty mẹ	5.31	2.69	5.38	5.69	3.07

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.23	28.6	2.25	37.4	3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.63	-14.3	-7.53	-7.54	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.88	-15.5	5.87	-29.0	12.3
Tiền đầu kỳ	1.96	2.98	1.82	2.42	3.36
Lưu chuyển tiền thuần	1.01	-1.16	0.60	0.95	1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2.98	1.82	2.42	3.36	5.21